a. cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b. nếu như không thể xác định được Nước ký kết nơi cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó thường sống;

c. nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước ký kết hay không sống thường xuyên ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước ký kết hay không mang quốc tịch của Nước ký kết nào, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3/ Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi đóng trụ sở đầu não hay trụ sở chính của đối tượng đó.

ĐIỀU 5

1/ Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2/ Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

a. trụ sở điều hành;

b. chi nhánh;

c. văn phòng;

d. nhà máy;

e. xưởng;

f. mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác; và

g. nhà kho.

3/ Một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp hay các hoạt động giám sát liên quan đến các công trình, địa điểm trên sẽ tạo nên một cơ sở thường trú nếu địa điểm, công trình hay các hoạt động đó kéo dài trên sáu tháng.

4/ Một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó thực hiện tại Nước ký kết kia việc cung cấp các dịch vụ bao gồm cả các dịch vụ tư vấn thông qua những người làm công hay những đối tượng khác với điều kiện các hoạt động đó kéo dài (trong cùng một dự án hay hai hay nhiều dự án có liên quan) trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian hơn 6 tháng trong giai đoạn 12 tháng liên tục.

5/ Mặc dù có những quy định của các khoản trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

a. việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hóa hay tài sản của xí nghiệp;

b. việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

c. việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích để cho xí nghiệp khác gia công;

d. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp;

e. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành

bất kỳ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho xí nghiệp;

f. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm (a) tới điểm (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

6/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 8 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a. có và thường xuyên thực hiện tại Nước ký kết thứ nhất thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 5 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hay

b. không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, qua đó đối tượng này thường xuyên giao hàng hóa hay tài sản thay mặt cho xí nghiệp.

7/ Mặc dù có những quy định của các khoản trên của Điều này, một tổ chức bảo hiểm của một Nước ký kết, trừ trường hợp tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu tổ chức đó thu phí bảo hiểm tại Nước ký kết kia hay bảo hiểm các rủi ro tại Nước ký kết kia thông qua một đối tượng không phải là một đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 8.

8/ Một xí nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú tại một Nước ký kết nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện kinh doanh tại Nước ký kết đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ.

9/ Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

ĐIỀU 6

1/ Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2/ Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như các luật của Nước ký kết nơi có tài sản. Trong mọi trường hợp thuật ngữ sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo các quy định tại luật chung về bất động sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán thay đổi hay cố định trả cho việc khai thác hay quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3/ Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

ĐIỀU 7

1/ Lợi tức của một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2/ Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3/ Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung, cho dù phát sinh tại Nước ký kết nơi cơ sở thường trú đó đóng hay tại bất kỳ nơi nào khác.

4/ Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi tức của xí nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

5/ Theo nội dung của các quy định tại các khoản trên của Điều này, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

6/ Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

ĐIỀU 8

1/ Lợi tức thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế do một xí nghiệp của một Nước ký kết thực hiện sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

2/ Đối với hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế do xí nghiệp của một Nước ký kết thực hiện, xí nghiệp đó, nếu là xí nghiệp của Việt Nam, sẽ được miễn thuế xí nghiệp tại Nhật Bản, và, nếu là xí nghiệp của Nhật Bản, sẽ được miễn bất kỳ loại thuế nào tương tự như thuế xí nghiệp ở Nhật Bản mà có thể được áp dụng tại Việt Nam.

3/ Những quy định tại các khoản trên của Điều này cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

ĐIỀU 9

1/ Khi:

a. một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

b. các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia,

và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu

không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2/ Trường hợp một Nước ký kết, theo các qui định của khoản 1, tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp của Nước ký kết đó và đánh thuế tương ứng những khoản lợi tức mà xí nghiệp của Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước ký kết kia và khi các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết đồng ý, trên cơ sở tham khảo ý kiến của nhau, rằng tất cả hoặc một phần lợi tức được tính vào là những khoản lợi tức đáng lẽ ra thuộc về xí nghiệp của Nước ký kết thứ nhất nếu như những điều kiện được đưa ra giữa hai xí nghiệp này giống như những điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, khi đó Nước ký kết kia sẽ có một sự điều chỉnh thích hợp đối với số thuế đánh vào những khoản lợi tức được thỏa thuận. Khi xác định sự điều chỉnh này, có xem xét tới các qui định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 10

1/ Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

Những quy định tại khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức dùng để chia lãi cổ phần.

3/ Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, hoặc các quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước ký kết nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hay tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5/ Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước ký kết kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước ký kết kia.

ĐIỀU 11

1/ Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2/ Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm của tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh

tại một Nước ký kết và do Chính phủ của Nước ký kết kia, cơ quan chính quyền địa phương, ngân hàng trung ương của Nước ký kết kia hoặc bất kỳ một tổ chức tài chính nào hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ đó nhận được, hoặc tiền lãi đó cho bất kỳ đối tượng cư trú nào của Nước ký kết kia nhận được liên quan đến những khoản nợ được Chính phủ của Nước ký kết kia, cơ quan chính quyền địa phương, ngân hàng trung ương của Nước ký kết kia hoặc bất kỳ tổ chức tài chính nào hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ đó bảo lãnh, bảo hiểm hoặc tài trợ gián tiếp sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

4/ Theo nội dung của khoản 3, thuật ngữ "ngân hàng trung ương" và "tổ chức tài chính hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ đó" có nghĩa là:

a. trong trường hợp của Việt Nam:

(i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

(ii) Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; và

(iii) Những tổ chức tài chính khác như vậy mà vốn của chúng hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ Việt Nam được thỏa thuận trong từng thời gian giữa hai Chính phủ của hai Nước ký kết;

b. trong trường hợp của Nhật Bản:

(i) Ngân hàng Nhật Bản;

(ii) Ngân hàng Xuất nhập khẩu Nhật Bản;

(iii) Qũi Hợp tác Kinh tế Hải ngoại;

(iv) Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản; và

(v) Tổ chức tài chính khác như vậy mà vốn của chúng hoàn toàn thuộc sở hữu của Chính phủ Nhật Bản được thỏa thuận trong từng thời gian giữa hai Chính phủ của hai Nước ký kết.

5/ Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó.

6/ Những quy định tại khoản 1, 2 và 3 sẽ không được áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú cố định đó.

Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

7/ Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả chính là Nước ký kết đó, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước ký kết nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

8/ Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12

1/ Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi tiền bản quyền đó phát sinh, và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3/ Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phần mềm, phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học.

4/ Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả chính là Nước ký kết đó, cơ quan chính quyền địa phương của Nước đó hoặc một đối tượng cư trú của Nước ký kết đó. Tuy nhiên, trường hợp đối tượng trả tiền bản quyền có tại Nước ký kết kia một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến nghĩa vụ trả tiền bản quyền, và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó chịu, thì dù đối tượng trả tiền bản quyền có là đối tượng cư trú của Nước ký kết đó hay không, thì tiền bản quyền đó sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước ký kết nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

5/ Những qui định của khoản 1, 2 và 4 của Điều này cũng sẽ áp dụng cho khoản tiền bán bản quyền phát sinh từ việc chuyển nhượng bản quyền của tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phần mềm, phim điện ảnh và các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh hoặc truyền hình, bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đề án, công thức hoặc qui trình bí mật, trừ khi những qui định của khoản 4 Điều 13 được áp dụng cho lợi tức thu được từ những khoản tiền này.

6/ Những qui định của khoản 1, 2 và 5 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền hoặc các khoản tiền bán bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có tiền bản quyền hoặc các khoản tiền bán bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc thực hiện ở Nước ký kết kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền hoặc tiền bán bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy theo từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

7/ Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền hay tiền bán bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hay thông tin có số tiền bản quyền được trả, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 13

1/ Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2/ Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu do một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia phát hành có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia, nếu:

a. Cổ phiếu do người chuyển nhượng nắm giữ hoặc sở hữu (cùng với cổ phiếu do bất kỳ đối tượng nào khác có liên quan cùng nắm giữ hoặc sở hữu) tổng cộng ít nhất là đạt tới 25 phần trăm tổng số cổ phiếu do công ty đó phát hành vào bất cứ thời điểm nào trong năm tính thuế; và

b. Tổng số cổ phiếu do người chuyển nhượng và những đối tượng có liên quan chuyển nhượng trong năm tính thuế đó tổng cộng ít nhất là đạt tới 5% của tổng số cổ phiếu do công ty đó phát hành.

3/ Mặc dù có những qui định của khoản 2, lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu do một công ty phát hành nhưng không được mua bán thường xuyên trên một thị trường chứng khoán được chấp nhận của một Nước ký kết, hoặc từ việc chuyển nhượng quyền lợi trong một tổ chức hùn vốn, một tổ chức tín thác hay bất động sản, có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi tài sản của công ty, tổ chức hùn vốn, tổ chức tín thác hay bất động sản đó bao gồm chủ yếu các bất động sản đặt tại Nước ký kết đó.

4/ Mặc dù có những qui định của khoản 2 và 3, lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ một tài sản nào không phải là bất động sản, tạo nên một phần tài sản kinh doanh của cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia hoặc từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào không phải là bất động sản thuộc về cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó, có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

5/ Lợi tức do đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế và bất cứ tài sản nào không phải là bất động sản, gắn liền với hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay đó, sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết đó.

6/ Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào ngoài những tài sản được đề cập tại khoản 5 Điều 12 và các khoản trên của điều này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi người chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

ĐIỀU 14

1/ Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó trừ các trường hợp sau đây:

a. Đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định nhằm mục đích thực hiện các hoạt động này; hay

b. Đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại từ 183 ngày trở lên trong năm dương lịch có liên quan.

Nếu đối tượng đó có một cơ sở cố định hay có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian nói trên thu nhập của đối tượng đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nhưng chỉ trên phần thu nhập được phân bổ cho cơ sở cố định đó hay thu nhập nhận được từ Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian nói trên.

2/ Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

ĐIỀU 15

1/ Thể theo các quy định tại Điều 16, 18 và 19 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a. người nhận tiền công có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong năm dương lịch liên quan, và

b. chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c. số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia.

3/ Mặc dù có những quy định của các khoản của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

ĐIỀU 16

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

ĐIỀU 17

1/ Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập do một cá nhân là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Tuy nhiên, thu nhập này sẽ được miễn thuế ở Nước ký kết kia nếu những hoạt động như vậy được một cá nhân là đối tượng cư trú của Nước ký kết thứ nhất thực hiện theo một chương trình trao đổi văn hóa đặc biệt được thỏa thuận giữa Chính phủ của hai Nước ký kết.

2/ Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân được thực hiện tại một Nước ký kết của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại điều 7, 14 và 15.

Tuy nhiên, thu nhập này sẽ được miễn thuế ở Nước ký kết đó nếu thu nhập này thu được từ những hoạt động do một cá nhân là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thực hiện, theo một chương trình trao đổi văn hóa đặc biệt được thỏa thuận giữa Chính phủ của hai Nước ký kết và trả cho một đối tượng khác mà đối tượng này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia.

ĐIỀU 18

Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết đó.

ĐIỀU 19

1/ a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hay chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nước ký kết đó hoặc cho chính quyền địa phương của Nước đó, thực hiện các nhiệm vụ mang tính chất chính phủ sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước ký kết kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, đồng thời:

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước ký kết kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2/ a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, hoặc một cơ quan chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nước ký kết đó hoặc chính quyền địa phương tại Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết đó.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3/ Các quy định của Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

ĐIỀU 20

Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất, với điều kiện những khoản tiền do đối tượng này nhận được có nguồn gốc từ bên ngoài Nước ký kết thứ nhất.

ĐIỀU 21

1/ Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

2/ Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước ký kết kia hay thực hiện tại Nước ký kết kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, và quyền hay tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp như vậy, những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 22

1/ Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

Khi một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi tức hay các khoản lợi tức từ chuyển nhượng tài sản mà những khoản này, theo luật của Nhật Bản và phù hợp với Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Nhật Bản, Việt Nam sẽ cho phép đối tượng đó được khấu trừ vào thuế Việt Nam tính trên thu nhập, lợi tức hay các khoản lợi tức từ chuyển nhượng tài sản một khoản tiền tương đương với số tiền thuế đã nộp tại Nhật Bản. Tuy nhiên, số tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế Việt Nam được tính trên thu nhập, lợi tức hay các khoản lợi tức từ chuyển nhượng tài sản theo các luật và qui định thuế của Việt Nam.

2/ Thể theo các luật của Nhật Bản về việc cho phép khấu trừ vào thuế Nhật Bản khoản thuế đã nộp ở bất kỳ nước nào ngoài Nhật Bản:

a. Trường hợp đối tượng cư trú của Nhật Bản nhận được thu nhập từ Việt Nam mà thu nhập này có thể bị đánh thuế ở Việt Nam theo các qui định của Hiệp định này, số thuế Việt Nam phải nộp đối với thu nhập này sẽ được phép khấu trừ vào thuế Nhật Bản đánh vào đối tượng cư trú đó. Tuy nhiên, số tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế Nhật Bản tương ứng với khoản thu nhập đó.

b. Trường hợp thu nhập nhận được từ Việt Nam là tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho một công ty là đối tượng cư trú của Nhật Bản và công ty này sở hữu tối thiểu là 25 phần trăm cổ phiếu có quyền bỏ phiếu do công ty trả

tiền lãi cổ phần phát hành, hoặc tổng số cổ phiếu do công ty đó phát hành, việc khấu trừ sẽ xem xét tới phần thuế Việt Nam do công ty trả tiền lãi cổ phần nộp đối với thu nhập của công ty.

3/ Theo nội dung về việc khấu trừ được đề cập tới tại khoản 2, có xem xét đến giai đoạn phát triển kinh tế của Việt Nam, người nộp thuế sẽ được coi là đã nộp số tiền thuế Việt Nam lẽ ra phải nộp theo luật Việt Nam và theo Hiệp định này, nếu thuế Việt Nam không được miễn hoặc giảm theo các biện pháp khuyến khích đặc biệt được xây dựng nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam, có hiệu lực từ ngày ký Hiệp định này hoặc có thể được ban hành trong tương lai trong các luật thuế Việt Nam để sửa đổi hoặc bổ sung cho các biện pháp hiện hành, với điều kiện giữa hai Chính phủ phải có sự thỏa thuận về phạm vi ưu đãi cho đối tượng nộp thuế thông qua các biện pháp nói trên.

4/ Theo nội dung về việc khấu trừ được đề cập tại điểm a khoản 2 Điều này, thuế Việt Nam sẽ luôn được coi là đã nộp với mức thuế suất 10 phần trăm tổng số thu nhập trong trường hợp tiền lãi cổ phần áp dụng theo qui định của khoản 2 Điều 10 và trong trường hợp tiền bản quyền hoặc tiền bán bản quyền theo qui định của khoản 2 hoặc 5 Điều 12.

5/ Những qui định của khoản 3 và 4 của Điều này sẽ không áp dụng đối với thu nhập do một đối tượng cư trú của Nhật Bản nhận được trong bất kỳ năm tính thuế sau ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch thứ mười lăm tiếp sau năm dương lịch Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 23

1/ Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau, đặc biệt đối với trường hợp cư trú. Mặc dù có những qui định ở Điều 1, qui định này cũng sẽ áp dụng cho các đối tượng không phải là đối tượng cư trú của một hoặc cả hai Nước ký kết.

2/ Thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng tại Nước ký kết kia đối với các xí nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự.

Qui định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải dành cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ suất miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm thuế nào về thân phận dân sự và trách nhiệm gia đình mà nó dành cho những đối tượng cư trú của Nước mình.

3/ Trừ khi những qui định của khoản 1 Điều 9, khoản 8 Điều 11, hoặc khoản 7 Điều 12 được áp dụng, lãi tiền gửi, tiền bản quyền và những khoản tiền chi trả khác do một xí nghiệp của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, sẽ được khấu trừ để xác định lợi tức chịu thuế của xí nghiệp đó theo những điều kiện tương tự như là số tiền này trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết thứ nhất.

4/ Các xí nghiệp của một Nước ký kết có vốn được sở hữu hoặc kiểm soát một phần hay toàn bộ, trực tiếp hay gián tiếp, bởi một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, sẽ không phải chịu ở Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức đánh thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các xí nghiệp tương tự của Nước ký kết thứ nhất.

ĐIỀU 24

1/ Trường hợp một đối tượng nhận thấy rằng việc giải quyết của một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định của Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú hay nếu trường hợp của đối tượng đó thuộc khoản 1 Điều 23, với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó mang quốc tịch, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước ký kết đã quy định những chế

độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn ba năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2/ Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian trong luật trong nước của hai Nước ký kết.

3/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định này.

4/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của những khoản trên đây của Điều này.

ĐIỀU 25

1/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay của các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với những quy định của Hiệp định này, hoặc để ngăn chặn việc trốn, lậu các loại thuế trên. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo các luật trong nước của Nước ký kết này và sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách, bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính, có liên quan đến việc tính toán, thu,

cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hay trong các quyết định của tòa án.

2/ Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a. thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

b. cung cấp thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. cung cấp thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, thương mại, công nghiệp, thương nghiệp hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước (trật tự công cộng).

3/ Mặc dù có những quy định của Điều 2, thuật ngữ "các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng" được đề cập tới ở khoản 1 sẽ bao gồm tất cả các loại thuế dưới mọi hình thức do hai Nước ký kết áp dụng.

ĐIỀU 26

1/ Từng Nước ký kết sẽ cố gắng truy thu những loại thuế do Nước ký kết kia áp dụng để đảm bảo rằng bất kỳ khoản miễn thuế hay thuế suất giảm nào do Nước ký kết kia thực hiện theo Hiệp định này sẽ không áp dụng cho những đối tượng không có quyền hưởng những quyền lợi đó.

Nước ký kết thực hiện những việc truy thu này sẽ chịu trách nhiệm với

Nước ký kết kia về những khoản tiền đã truy thu.

2/ Không có trường hợp nào mà những qui định của khoản 1 được giải thích là buộc từng Nước ký kết trong quá trình nỗ lực truy thu thuế phải có nghĩa vụ tiến hành các biện pháp hành chính khác với những qui định trong các luật và tập quán hành chính của Nước ký kết đó hoặc những biện pháp trái ngược lại với các chính sách Nhà nước (trật tự công cộng) của Nước ký kết đó.

ĐIỀU 27

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các hiệp định đặc biệt.

ĐIỀU 28

1/ Hiệp định này sẽ được phê duyệt theo các thủ tục pháp lý của từng Nước ký kết và sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày trao đổi các công hàm thông báo việc phê duyệt Hiệp định này.

2/ Hiệp định sẽ áp dụng:

a. Tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch sau năm Hiệp định này có hiệu lực;

(ii) đối với các loại thuế khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực;

b. Tại Nhật Bản:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực;

(ii) đối với các loại thuế thu trên thu nhập nhưng không được khấu trừ tại nguồn, được coi như là thu nhập trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực;

(iii) đối với các loại thuế khác được coi như là thuế trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 29

Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực vô thời hạn nhưng từng Nước ký kết trước hoặc vào ngày ba mươi tháng 6 của bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu sau khi kết thúc thời hạn năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, có thể gửi cho Nước ký kết kia thông qua đường ngoại giao văn bản thông báo kết thúc Hiệp định và, trong trường hợp như vậy, Hiệp định này sẽ hết hiệu lực thi hành:

a. Tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

(ii) đối với các loại thuế khác thu trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức chuyển nhượng tài sản phát sinh trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

b. Tại Nhật Bản:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên các khoản thu nhập chịu thuế được chi trả vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

(ii) đối với các khoản thuế thu trên thu nhập nhưng không được khấu trừ tại nguồn, được coi như là thu nhập trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

(iii) đối với các loại thuế khác được coi như là thuế trong bất kỳ năm tính thuế nào bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

Để làm bằng những người được ủy quyền của từng Chính phủ dưới đây đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định làm thành hai bản tại Hà nội, ngày 24 tháng 10 năm 1995, mỗi bản gồm các thứ tiếng Nhật, tiếng Việt và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau , bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

Thay mặt CHÍNH PHỦ
NHẬT BẢN:

Katsunari Suzuki
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Nhật Bản tại Việt nam

Thay mặt CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM:

Hồ Tế
Bộ Trưởng Bộ Tài chính

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập (dưới đây được gọi là "Hiệp định"), những người ký tên dưới đây đã thỏa thuận những quy định sau đây sẽ là một bộ phận hợp thành của Hiệp định.

1. Liên quan đến điểm (f) khoản 2 Điều 5 của Hiệp định, hai bên thống nhất một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết và tiến hành ngoài khơi Nước ký kết kia các hoạt động liên quan tới việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của Nước ký kết kia cũng sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia và tiến hành kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia liên quan đến các hoạt động đó, với điều kiện là những hoạt động này được tiến hành trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại hơn ba mươi ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng liên tục.

2. Liên quan đến Điều 7 của Hiệp định, hai bên thống nhất, khi một xí nghiệp Nhật Bản tiến hành kinh doanh ở Việt Nam thông qua một cơ sở thường trú tại Việt Nam, những qui định của Điều khoản nói trên sẽ không được giải thích là ngăn cản Việt Nam áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài hay thuế nhà thầu phụ nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí trên tổng số thu của cơ sở thường trú đó, với điều kiện rằng, khi cơ sở thường trú đó kê khai tờ khai thuế cung cấp đủ các thông tin chứng tỏ rằng nghĩa vụ thuế lợi tức cuối cùng đối với khoản lợi tức của cơ sở thường trú đó được tính căn cứ vào số thu trên theo những qui định của Điều khoản nói trên là ít hơn số tiền thuế được coi như là thuế thu trên lợi tức, số thuế nhà thầu nước ngoài hay thuế nhà thầu phụ nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí đã khấu trừ, thì cơ sở thường trú đó có thể yêu cầu thoái trả phần chênh lệch giữa số tiền thuế được coi như là thuế thu trên lợi tức, số tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoặc số tiền thuế nhà thầu phụ nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí đã khấu trừ và được coi là thuế nhà thầu nước ngoài đánh vào lợi tức hoặc thuế nhà thầu phụ nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí đánh vào lợi tức so với số tiền thuế lợi tức cuối cùng phải nộp theo nghĩa vụ đã kê khai.

3. Đối với khoản 2 và 4 của Điều 23 của Hiệp định, hai bên thống nhất những qui định của các khoản nêu trên sẽ không được giải thích là ngăn cản Việt Nam:

a. áp dụng hình thức thuế theo Điều 26 Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987, được sửa đổi năm 1990 và 1992 liên quan đến việc khai thác dầu, khí và các nguồn tài nguyên quý và hiếm khác;

b. áp dụng thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo Điều 33 Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987, được sửa đổi năm 1990 và 1992, đối với số tiền từ lợi tức của một cơ sở thường trú đặt tại Việt Nam chuyển ra khỏi Việt Nam;

c. áp dụng thuế theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987, được sửa đổi năm 1990 và 1992, đối với lợi tức từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của một cơ sở thường trú đặt tại Việt Nam hoặc đối với một xí nghiệp của Việt Nam mà vốn của nó được sở hữu hoặc kiểm soát một phần hay toàn bộ, trực tiếp hay gián tiếp bởi một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nhật Bản.

4. Việc miễn hoặc giảm thuế qui định trọng Hiệp định sẽ không áp dụng cho thu nhập phát sinh tại một Nước ký kết và thu được bởi một đối tượng không phải là cá nhân là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia nếu như đối tượng này được miễn thuế ở Nước ký kết kia theo các luật của Nước ký kết kia đối với bất kỳ khoản thu nhập hay lợi tức nào phát sinh tại Nước ký kết kia, trừ khi đối tượng này có một cơ sở cố định, kể cả văn phòng và nhà máy, tại Nước ký kết kia mà nó được coi là cần thiết cho việc tiến hành hoạt động kinh doanh chủ yếu của đối tượng đó và đối tượng này tự mình quản lý và kiểm soát hoạt động kinh doanh này tại Nước ký kết kia.

Để làm bằng những người được ủy quyền của từng Chính phủ dưới đây đã ký vào Nghị định thư này.

Nghị định thư được làm thành hai bản tại Hà nội, ngày 24 tháng 10 năm 1995, mỗi bản bằng các thứ tiếng Nhật, tiếng Việt và tiếng Anh, tất cả các văn bản trên có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự khác biệt trong quá trình giải thích, bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.

Thay mặt CHÍNH PHỦ
NHẬT BẢN:

Katsunari Suzuki
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Nhật Bản tại Việt nam

Thay mặt CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM:

Hồ Tế
Bộ Trưởng Bộ Tài chính

（ヴィエトナムの経済開発を促進するための特別の奨励措置に関する交換公文）

（ヴィエトナム側書簡）

（訳文）

書簡をもって啓上いたします。本大臣は、本日署名された所得に対する租税に関する二重課税の回避及び脱税の防止のためのヴィエトナム社会主義共和国政府と日本国政府との間の協定第二十二条3に言及するとともに、ヴィエトナム社会主義共和国政府と日本国政府との間で到達した次の了解をヴィエトナム社会主義共和国政府に代わって確認する光栄を有します。

千九百八十七年のヴィエトナム外国投資法（千九百九十年及び千九百九十二年の改正を含む。）の第二十六条から第二十八条の各条又は第三十二条に定める措置は、前記の協定第二十二条3に規定する「ヴィエトナムの経済開発を促進するための特別の奨励措置であってこの協定の署名の日に実施されているもの」である。

本大臣は、更に、閣下が前記の了解を日本国政府に代わって確認されることを要請する光栄を有します。

本大臣は、以上を申し進めるに際し、ここに閣下に向かって敬意を表します。

千九百九十五年十月二十四日にハノイで

ヴィエトナム社会主義共和国財政大臣　ホー・テー

ヴィエトナム社会主義共和国駐在日本国特命全権大使　鈴木勝也閣下

簡ナヴィエトム側書

(Vietnamese Note)

Hanoi, October 24, 1995

Excellency,

I have the honour to refer to paragraph 3 of Article 22 of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of Japan for the Avoidance of Double Taxation and the Prevention of Fiscal Evasion with respect to Taxes on Income which was signed today and to confirm, on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the following understanding reached between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of Japan:

The measures set forth in Articles 26, 27, 28 or 32 of the Law on Foreign Investment in Viet Nam 1987, as amended in 1990 and 1992 are "the special incentive measures designed to promote economic development in Viet Nam, effective on the date of signature of this Agreement" referred to in the said paragraph.

I have further the honour to request Your Excellency to be good enough to confirm the foregoing understanding on behalf of the Government of Japan.

I avail myself of this opportunity to extend to Your Excellency the assurance of my highest consideration.

Ho Te
Minister of Finance
of the Socialist Republic
of Viet Nam

His Excellency
Mr. Katsunari Suzuki
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic
of Viet Nam

日本側書簡

（日本側書簡）

（訳文）

書簡をもって啓上いたします。本使は、本日付けの閣下の次の書簡を受領したことを確認する光栄を有します。

（ヴィエトナム側書簡）

本使は、更に、閣下の書簡に述べられた了解を日本国政府に代わって確認する光栄を有します。

本使は、以上を申し進めるに際し、ここに閣下に向かって敬意を表します。

千九百九十五年十月二十四日にハノイで

ヴィエトナム社会主義共和国駐在日本国特命全権大使　鈴木勝也

ヴィエトナム社会主義共和国財政大臣　ホー・テー閣下

(Japanese Note)

Hanoi, October 24, 1995

Excellency,

I have the honour to acknowledge the receipt of Your Excellency's Note of today's date which reads as follows:

"(Vietnamese Note)"

I have further the honour to confirm the understanding contained in Your Excellency's Note, on behalf of the Government of Japan.

I avail myself of this opportunity to extend to Your Excellency the assurance of my highest consideration.

Katsunari Suzuki
Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of Japan
to the Socialist Republic
of Viet Nam

His Excellency
Mr. Ho Te
Minister of Finance
of the Socialist Republic
of Viet Nam

（参考）

この協定は、我が国とヴィエトナムとの間で所得に対する租税に関する二重課税の回避及び脱税の防止のために締結されたものである。